



**PHỤ LỤC 2**  
**CÁC KHOẢN PHÍ NHẬP HỌC NĂM 2026**  
**CHƯƠNG TRÌNH TIỀN TIẾN**

**ĐVT: đồng**

| STT | Khối ngành                                                                                                                                           | Học phí tạm thu học kỳ | Học phí tiếng Anh tạm thu | Chi phí bảo hiểm y tế | Chi phí bảo hiểm tai nạn | Tổng các khoản phí phải nộp |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------------|
| (1) | (2)                                                                                                                                                  | (3)                    | (4)                       | (5)                   | (6)                      | (7) = (3)+(4)+(5)+(6)       |
| 1   | Kế toán, Xã hội học, Tài chính - Ngân hàng, Luật (Định hướng Luật Kinh tế), Luật (Định hướng Luật Thương mại)                                        | 24.280.000             | 4.670.000                 | 853.875               | 99.000                   | <b>29.902.875</b>           |
| 2   | Thiết kế đồ họa, Kỹ thuật phần mềm, Khoa học máy tính                                                                                                | 24.950.000             | 4.670.000                 | 853.875               | 99.000                   | <b>30.572.875</b>           |
| 3   | Kỹ thuật điện, Kỹ thuật điện tử - viễn thông, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật hóa học, Công nghệ sinh học, Kỹ thuật xây dựng, Kiến trúc | 24.950.000             | 4.670.000                 | 853.875               | 123.000                  | <b>30.596.875</b>           |
| 4   | Marketing, Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị nhà hàng - khách sạn), Kinh doanh quốc tế, Ngôn ngữ Trung Quốc                                 | 26.620.000             | 4.670.000                 | 853.875               | 99.000                   | <b>32.242.875</b>           |
| 5   | Ngôn ngữ Anh                                                                                                                                         | 26.620.000             |                           | 853.875               | 99.000                   | <b>27.572.875</b>           |